

UBND TỈNH LAO CAI
CÔNG TY TNHH MTV KD NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY TNHH MTV KD NƯỚC SẠCH TỈNH LAO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LAO CAI - TP LAO CAI
ĐT: 020 3832146 **FAX:** 020 3830224

CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO :

- BÁO CÁO GỒM:**
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 02 năm 2014

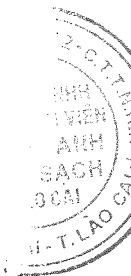
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	72 810 328 814	44 476 533 227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 138 642 069	6 546 350 549
1. Tiền	111	2 138 642 069	6 546 350 549
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	70 290 932 443	36 946 486 933
1. Phải thu của khách hàng	131	5 461 865 440	9 451 175 167
2. Trả trước cho người bán	132	42 483 030 212	6 286 083 507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 187 610 623	861 796 036
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	21 158 426 168	20 347 432 223
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	2 336 828 494	2 454 184 188
1. Hàng tồn kho	141	2 336 828 494	2 454 184 188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-1 956 074 192	-1 470 488 443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Các khoản thuế phải thu	152	-1 956 074 192	-1 470 488 443
a. Thuế GTGT được khấu trừ	15C	-1 956 074 192	-1 470 488 443
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15D		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		
VI. Chi sự nghiệp	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	110 239 950 557	168 053 829 503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1 637 356 500	1 937 356 500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	1 637 356 500	1 937 356 500
2. Phải thu dài hạn nội bộ	212		
3. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	104 682 353 508	166 116 473 003
1. TSCĐ hữu hình	221	93 875 052 965	165 837 116 627
- Nguyên giá	222	177 528 520 947	266 093 993 571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-83 653 467 982	-100 256 876 944
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10 807 300 543	279 356 376
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	3 920 240 549	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3 920 240 549	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	183 050 279 371	212 530 362 730
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	82 952 468 891	105 658 884 851
I. Nợ ngắn hạn	310	17 081 682 685	32 161 046 657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312	9 109 730 578	17 622 904 318
3. Người mua trả tiền trước	313	1 642 833 000	2 151 037 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	-4 816 380 478	88 636 087
5. Phải trả người lao động	315	451 716 100	
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317	198 695 300	13 527 000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	9 099 921 111	8 601 325 353
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1 395 167 074	3 683 616 899
II. Nợ dài hạn	330	65 870 786 206	73 497 838 194
1. Phải trả cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	65 870 786 206	73 497 838 194
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	100 097 810 480	106 871 477 879
I. Vốn chủ sở hữu	410	99 334 181 759	105 582 009 603
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	98 402 414 797	102 702 414 797
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	27 500 747	2 879 594 806
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	904 266 215	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ xấp sếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	763 628 721	1 289 468 276
1. Nguồn kinh phí	432	763 628 721	1 289 468 276
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	183 050 279 371	212 530 362 730
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công		- 522 001 551.00	- 522 001 551.00
3. H.Hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản		38 167 285 079.00	34 491 440 692.00

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Huy

Lập, ngày... tháng... năm 2013

Giám đốc



Ngô Thanh Phương

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ : SỐ 037 NGUYỄN HUỆ - P.LÀO CAI- T.PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 23/2005/TT-BTC
ngày 30/3/2005 và QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/12/2013

PHẦN 1 - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	87 500 115 278		87 500 115 278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	10 382 839		10 382 839
3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	87 489 732 439		87 489 732 439
4. Giá vốn hàng bán	11	67 466 620 474		67 466 620 474
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20 023 111 965		20 023 111 965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	90 884 474		90 884 474
7. Chi phí tài chính	22	6 047 062 099		6 047 062 099
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6 047 062 099		6 047 062 099
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6 906 062 820		6 906 062 820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7 160 871 520		7 160 871 520
11. Thu nhập khác	31	263 933 218		263 933 218
12. Chi phí khác	32	30 324 600		30 324 600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	233 608 618		233 608 618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7 394 480 138		7 394 480 138
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	896 721 769		896 721 769
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60	6 497 758 369		6 497 758 369

Kế toán lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày... tháng... năm....

Giám đốc

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Ngô Chanh Phương

Đơn vị chủ sở hữu: UBND tỉnh Lào Cai
Công ty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

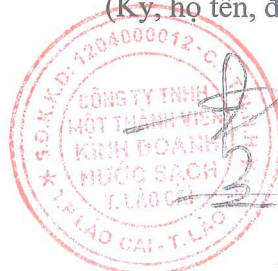
Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	- 4.816.380.478	5.970.540.792	1.065.524.227	88.636.087
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	- 4.204.782.288	4.301.148.384	130.000.000	- 33.633.904
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	288.736.554	288.736.554	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	153.787.673	153.787.673	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	186.408.871	896.721.769	400.000.000	683.130.640
6	Thuế Tài nguyên	16	- 833.131.425	285.568.100	-	- 547.563.325
7	Thuế Nhà đất	17				-
8	Tiền thuê đất	18				-
9	Các khoản thuế khác	19	35.124.364	44.578.312	93.000.000	- 13.297.324
	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		35.124.364	41.578.312	90.000.000	- 13.297.324
	Các loại thuế khác					-
II	Các khoản phải nộp khác	30	332.013.760	4.732.555.884	4.676.847.417	387.722.227
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	332.013.760	4.732.555.884	4.676.847.417	387.722.227
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	- 4.484.366.718	10.703.096.676	5.742.371.644	476.358.314

Lào Cai, ngày.....tháng.....năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Phương

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ : SỐ 037 Đ. NGUYỄN HUỆ - P. LÀO CAI- T. PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	88 571 187 261	
2. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	02	1 291 772 441	
3. Tiền thu từ các khoản phải thu khác	03	5 154 088 555	
4. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	04	23 814 394 241	
5. Tiền chi trả cho người lao động	05	17 900 053 400	
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	400 000 000	
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	18 719 291 243	
8. Tiền chi trả cho các khoản khác	08	27 533 168 672	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6 650 140 701	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22		
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản #	23		
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	24		
5. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	25	211 596 200	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 211 596 200	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31	1 000 000 000	
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	32	4 300 000 000	
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	90 884 474	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7 421 720 495	
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-2 030 836 021	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 138 642 069	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6 546 350 549	

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Lập, ngày ... tháng ... năm 201...

Giám đốc



Ngô Thanh Phương

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO
Địa chỉ : SỐ 037 Đ. NGUYỄN HUỆ - P. LÀO CAI - T. PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung
theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý: Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 - Hình thức sở hữu vốn: Chủ sở hữu Nhà Nước

1.2 - Lĩnh vực kinh doanh: SXKD nước sạch, XDCB, XNK vật tư, TB ngành nước

1.3 - Tổng số công nhân viên: 313 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 40 người

1.4 - Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo: Nền kinh tế trong nước chịu sự ảnh hưởng do khủng hoảng kinh tế thế giới, chi phí đầu vào cho XSKH tăng cao ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1 - Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VND

2.3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.4 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Tài sản được đánh giá theo nguyên giá và giá trị

- Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Theo khung th/gian sử dụng(TT45/2023/TT-BTC)

2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

2.6 - Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng: Không trích

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

